TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 6 - 2026
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Trang.**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Dịu**;

Bà **Lê Thị Hiền;**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hoàng Xuân** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: **Ông Bùi Hồng Nam** - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 35/2025/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2026 và Thông báo Hoãn phiên tòa số 04/TB-TA ngày 18/6/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Sơn H**, sinh năm 1972; Có mặt.

Căn cước công dân số: 056072010692.

2. *Bị đơn:* Bà **Hồ Đặng Thúy L**, sinh năm 1977; Có mặt.

Căn cước công dân số: 056177010923.

Cùng địa chỉ: Số G P, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Trần Ngọc R**, sinh năm 1952; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông **Trần Sơn Đ**, sinh năm 2003; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà **Trần Phương Thảo V**, sinh năm 1997; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Ông **Đinh Xuân V1**, sinh năm 1995; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Cháu **Đinh Ngọc Quỳnh T**, sinh năm 2023; Đại diện hợp pháp của cháu Quỳnh T là bà Trần Phương Thảo V. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số G P, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

4. Người kháng cáo: Bà **Hồ Đặng Thúy L** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Sơn H trình bày:

Ngày 19/10/1990, ông H được cha dượng là ông Nguyễn Hoàng T1 cho căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 70m², trên lô đất có diện tích 100m² tọa lạc tại Tổ C T (sau này là Tổ A T) phường V, thành phố N.

Nhà, đất này ông H đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 909075, số vào số cấp GCN: CH 03100/22330 ngày 27/10/2014 đứng tên Trần Sơn H, tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích 111,5m², địa chỉ tại: Tổ A T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1996, ông H kết hôn với bà Hồ Đặng Thúy L và cùng nhau sinh sống tại nhà, đất này. Trong thời gian sinh sống, ông với bà L có sơn, sửa chữa căn nhà lại như hiện nay, nền móng tường vẫn giữ nguyên căn nhà cũ và có xây dựng một số công trình, vật kiến trúc khác trên đất. Năm 2021, ông H và bà L ly hôn theo Quyết định số 198/2021/QDST-HNGĐ ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang. Khi ly hôn, ông và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

Sau khi ly hôn, ông vẫn tiếp tục sinh sống tại nhà, đất này, còn bà L sinh sống cùng người đàn ông khác. Khi ông muốn định đoạt về nhà, đất này thì bà L luôn kiếm cớ quậy phá, cản trở, nhắn tin lời lẽ thô tục.

Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa ông và bà L là căn nhà cấp 4 và các công trình xây dựng, tài sản khác nằm trên đất thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại 7 P, phường V (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa. Ông H yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý thối giá trị cho bà L theo giá của

Hội đồng định giá tài sản. Riêng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 là tài sản riêng của ông được tặng cho riêng trước thời kỳ hôn nhân với bà L, ông không yêu cầu chia. Ngoài ra ông và bà L không có tài sản chung nào khác.

Đối với căn nhà cấp 4 của ông Trần Ngọc R nằm trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 là ông H cho ông R ở nhờ và của ông R đã tự bỏ tiền ra xây dựng căn nhà này. Vì vậy ông không yêu cầu gì đối với căn nhà của ông Trần Ngọc R.

Về chi phí tố tụng và về án phí: Ông H yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Hồ Đặng Thúy L trình bày:

Bà L thừa nhận bà và ông Trần Sơn H kết hôn năm 1996 và đã ly hôn theo Quyết định ly hôn số 198/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, thời điểm ly hôn chưa yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung.

Theo bà, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông H bao gồm cả nhà, đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 diện tích 111,5m^2 tọa lạc tại 7 P, phường V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa. Việc ông H cho rằng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 là tài sản riêng của ông H được tặng cho riêng trước thời kỳ hôn nhân với bà là không đúng. Vì nguồn gốc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 là của cha mẹ chồng (ba mẹ ông H). Sau khi kết hôn với ông H, bà về sống với ông H trên nhà, đất này. Đến năm 1997 mẹ chồng bà có nói cho bà và ông H xây nhà trên thửa đất này để ở và đồng thời cha mẹ chồng cũng cho tiền để xây nhà. Đến năm 2004, cha mẹ chồng nói cho nhà, đất này cho bà và ông H ở luôn, khi cho không có giấy tờ, chỉ nói miệng. Mặc dù ly hôn nhưng bà và ông H vẫn sinh sống tại nhà đất này, ông H ở phía trước, bà ở phía sau. Tuy nhiên ông H rất ít ở nhà này, vì ông H có chỗ ở khác, thỉnh thoảng mới về nhà ở. Hiện nay, bà và các con vẫn đang ở trên nhà, đất này.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý, nhưng bà đề nghị xác định tài sản chung giữa bà và ông H bao gồm cả thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 nêu trên. Bà có nguyện vọng được nhận hiện vật và đồng ý thối giá trị cho ông H theo giá của Hội đồng định giá tài sản, vì hiện nay ngoài nhà, đất đang ở thì bà và các con không còn chỗ ở nào khác, còn ông H có thửa đất khác. Đối với căn nhà cấp 4 của ông Trần Ngọc R nằm trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 là bà và ông H cho ông R ở nhờ và của ông R đã tự bỏ tiền ra xây dựng căn nhà này nên bà không yêu cầu gì đối với căn nhà của ông Trần Ngọc R.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc R trình bày:

Ông là cha ruột của ông Trần Sơn H, hiện đang sinh sống một mình trong ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 76 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại số G P, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ngôi nhà này tự ông bỏ tiền ra xây dựng để ở, còn phần đất thì trước đây vợ chồng ông H, bà L cho ông ở nhờ, đồng thời có làm giấy "*Giấy thỏa thuận và cam kết*" đề ngày 17/12/2015 với nội dung: Vợ chồng ông H, bà L đồng ý cho ông được ở suốt đời tại căn phòng phía sau ngôi nhà của ông H, bà L, có diện tích khoảng 20m^2, có lối đi vào rộng 1,5m. Ông chỉ được ở, không được bán, tặng cho hay thế chấp cho ai. Khi nào ông chết thì toàn bộ phần đất và tài sản trên phần đất này giao lại cho ông H, bà L. Nay ông H và bà L đã ly hôn và có yêu cầu chia tài sản chung liên quan đến thửa đất số 76 tờ bản đồ số 21 có căn nhà của ông thì ông không có ý kiến gì. Ngoài căn nhà cấp 4 của ông thì ông không có tài sản nào khác trên thửa đất này. Hiện nay ông già yếu, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Phương Thảo V và ông Trần Sơn Đ trình bày:

Bà V và ông Đ là con ruột của ông H và bà L. Nhà, đất mà ông H, bà L đang tranh chấp là do cha mẹ tự tạo lập, bà V và ông Đ không có đóng góp tiền hay công sức gì. Bà V, ông Đ có nguyện vọng là cha mẹ không chia tài sản này để ông, bà có chỗ ở. Đồng thời xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Xuân V1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ Điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Sơn H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn bà Hồ Đặng Thúy L.

Giao cho ông Trần Sơn H sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (ký hiệu g1) và các công trình xây dựng gồm sân xi măng, cổng trụ gạch, tường rào lưới B40 trên thửa đất số

76, tờ bản đồ 21 tại địa chỉ 7 P, phường B, tỉnh Khánh Hòa, có giá trị 281.797.899 đồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Hồ Đặng Thúy L ½ giá trị là 140.898.949 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi chín đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 9 năm 2025 bị đơn bà Hồ Đặng Thúy L nộp đơn kháng cáo về việc kháng cáo một phần đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa về việc đề nghị Tòa án phúc thẩm nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá đúng toàn bộ chứng cứ của vụ án nên đã tuyên một bản án không đúng quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Sơn H tranh luận: Ông đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đồng ý hỗ trợ bị đơn tiền chia tài sản chung là 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Hồ Đặng Thúy L tranh luận: đồng ý với đề nghị của nguyên đơn, về phần đất đề nghị HĐXX xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa.

Sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 30 tháng 9 năm 2025, bị đơn bà Hồ Đặng Thúy L nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là còn thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết của vụ án: *"Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn"* là có căn cứ.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Đặng Thúy L:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L trình bày: tài sản chung giữa bà và ông Trần Sơn H trong thời kỳ hôn nhân là: thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại tổ A T, phường V, thành phố N (nay là 7 P, phường B, tỉnh Khánh Hòa) (sau đây gọi là thửa 76) và toàn bộ tài sản trên đất. Thửa đất số 76 vợ chồng bà được bố mẹ chồng tặng cho năm 2009, có giấy tờ tặng cho đã nộp cùng hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, còn tờ giấy tặng cho năm 1990 là viết lùi ngày lại.

Xét thấy: Bà L cho rằng thửa đất này được tặng cho chung và là tài sản chung của bà và ông H nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh tài sản này được tặng cho chung và cũng không có tài liệu thể hiện ông H nhập tài sản riêng này vào khối tài sản chung vợ chồng. Tại biên bản ngày 5/8/2025, bà L trình bày: Đến năm 2004, cha mẹ chồng nói cho nhà, đất này cho bà và ông H ở luôn, khi cho không có giấy tờ, chỉ nói miệng (BL 113).

[3.2] Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án: Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21, diện tích 111,5m², tại tổ A T, phường B: có nguồn gốc của ông Nguyễn H1. Năm 1990, ông Hoàng T1 cho lại ông H theo "*Giấy cho nhà và đất*" đề ngày 19/10/1990 (BL 33). Năm 1996, ông H kết hôn với bà L và vợ chồng sinh sống trên nhà, đất này. Đến năm 2009, ông H làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2009, ông H khai nguồn gốc đất là nhận tặng cho năm 1990. Năm 2014, ông H được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BU 909075, số vào sổ cấp GCN: CH03100/22330 ngày 27/10/2014 đứng tên ông Trần Sơn H (BL07 - 08). Tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Tòa án thu thập từ Văn phòng Đ1 chi nhánh N không có tài liệu là giấy tặng cho năm 2009. Ngoài ra, mẹ ông H là bà Hứa Thị C xác nhận bà không liên quan đến tài sản này.

[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 là tài sản riêng của ông Trần Sơn H, không phải tài sản chung vợ chồng là có cơ sở.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn ông Trần Sơn H, đồng ý hỗ trợ cho bị đơn 59.101.051 đồng. Xét thấy: đây là sự tự nguyện của ông H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Đặng Thúy L; Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn; Chấp nhận toàn bộ ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa; Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa theo hướng đã phân tích.

Các phần khác của bản án không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí.

[5.1] Về chi phí tố tụng: Bà Hồ Đặng Thúy L phải hoàn trả cho ông Trần Sơn H 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

[5.2] Về án phí:

**Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*:

Ông H, bà L mỗi người phải chịu 7.044.947 đồng án phí sơ thẩm.

* *Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:*

Bà L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên bố:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Đặng Thúy L.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa.

Căn cứ các điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Sơn H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Giao cho ông Trần Sơn H sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (ký hiệu g1) và các công trình xây dựng gồm sân xi măng, cổng trụ gạch, tường rào lưới B40 trên thửa đất số 76, tờ bản đồ 21 tại địa chỉ 7 P, phường B, tỉnh Khánh Hòa, có giá trị 281.797.899 đồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Ông Trần Sơn H hoàn trả cho bà Hồ Đặng Thúy L số tiền 140.898.949 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi chín đồng*) tài sản chung. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H hỗ trợ bà L số tiền: 59.101.051 đồng (*Năm mươi chín triệu một trăm lẻ một ngàn không trăm năm mươi mốt đồng*). Tổng cộng là **200.000.000** đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

3. Về chi phí tố tụng: Bà L phải hoàn trả cho ông H 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Ông H, bà L mỗi người phải chịu 7.044.947 đồng (*Bảy triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí sơ thẩm.

Ông H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.500.000 đồng nên được khấu trừ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003445 ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 - Khánh Hòa). Ông H còn phải nộp **4.544.947** (*Bốn triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăn bốn mươi bảy*) đồng án phí sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Hồ Đặng Thúy L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002191 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự (05);
- VKSND tỉnh Khánh Hòa (1);
- TAND khu vực 1 - Khánh Hòa (1);
- Phòng THADS khu vực 1 - Khánh Hòa (1);
- Phòng GĐKT,TT &THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang